

Bản án số: 120/2023/HNGĐ-ST

Ngày 06 – 6 – 2023

Về việc xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Hồng Xuyên.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Tạ Bửu Thương
2. Ông Nguyễn Hoàng Dân

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thắm, là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 06 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: **263/2023/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2023** về việc “xin ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 142/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L. Sinh năm: 1979. (Có mặt)

Địa chỉ: số 267/24 đường Hoàng Văn Thụ, khóm C, phường S, thành phố C, tỉnh C.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M. Sinh năm: 1976. (Có mặt)

Địa chỉ: số 267/24 đường Hoàng Văn Thụ, khóm C, phường S, thành phố C, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án được bổ sung tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Tôi và ông Nguyễn Văn M sống chung với nhau từ năm 1997 có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến thời điểm hiện tại vợ chồng bất đồng quan điểm thường xuyên xảy ra mâu thuẫn không thể hàn gắn. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên tôi yêu cầu được ly hôn với ông M.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Nguyễn Hoàng Kh1, sinh ngày 29/3/1998 và Nguyễn Vũ Kh2, sinh ngày 16/9/2002. Hiện 02 con đã trưởng thành có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có.

- Tại bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và được bổ sung tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn M trình bày:

Về hôn nhân: Tôi và bà Nguyễn Thị L chung sống như vợ chồng từ năm 1997 mặc dù cả 02 đủ điều kiện kết hôn nhưng không có đăng ký kết hôn đúng như bà L trình bày. Quá trình chung sống vợ chồng cũng có bất đồng quan điểm. Nay bà L yêu cầu ly hôn tôi đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Nguyễn Hoàng Kh1, sinh ngày 29/3/1998 và Nguyễn Vũ Kh2, sinh ngày 16/9/2002. Hiện 02 con đã trưởng thành có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn M chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997, mặc dù có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình thụ lý giải quyết cũng như tại phiên tòa bà L cương quyết xin được ly hôn và ông M cũng đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy do bà L và ông M không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên không được công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Bà L và ông M xác định quá trình chung sống ông bà có 02 người con chung tên Nguyễn Hoàng Kh1, sinh ngày 29/3/1998 và Nguyễn Vũ Kh2, sinh ngày 16/9/2002. Hiện 02 con đã trưởng thành có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét. Xét thấy mặc dù quan hệ hôn nhân giữa bà L, ông M không được pháp luật công nhận, nhưng ông bà vẫn có quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, các con ông bà đều đã trưởng thành, có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về tài sản chung: Bà L và ông M xác định tự thỏa thuận và không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[4] Về nợ chung: Bà L và ông M xác định không có nợ chung nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 14 và 53 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn M là vợ chồng.

- Về con chung: Có 02 người con chung tên Nguyễn Hoàng Kh1, sinh ngày 29/3/1998 và Nguyễn Vỹ Kh2, sinh ngày 16/9/2002. Hiện 02 con đã trưởng thành có khả năng lao động nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: Không có.

- Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ. Ngày 05 tháng 5 năm 2023, bà L đã dự nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai số 0003309 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau nên được đối trừ chuyển thu ngân sách nhà nước.

Bà L, ông M có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Tp.Cà Mau;
- Các đương sự;
- UBND phường 6, Tp.Cà Mau ;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Hồng Xuyên